

Vietnam Daily Review

Tăng rón rén, giảm nhẹ nhàng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/2/2022		•	
Tuần 14/2-18/2/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Vậy là sau 5 phiên tăng điểm liên tiếp, VN-Index đã giảm 5 điểm trong phiên hôm nay. Phiên giao dịch diễn ra với sự dè dặt khi khối lượng giao dịch vốn đã thấp lại còn giảm liên tiếp. Nhóm ngành Bất động sản, xây dựng chìm trong sắc đỏ, nhóm ngành Ngân hàng cũng điều chỉnh trong khi Thép và dầu khí, chứng khoán lại có phiên giao dịch tích cực. Thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index nhiều khả năng sẽ tích lũy trong khu vực 1485-1509 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: VN30 và các HĐTL vận động trái chiều, các HĐTL vẫn tăng điểm sau nhịp điều chỉnh VN30. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: CSV_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-5.08** điểm, đóng cửa **1501.71** điểm. HNX-Index **-1.34** điểm, đóng cửa **426.89** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **TPB (+0.69)**, **SAB (+0.43)**, **GVR (+0.36)**, **LPB (+0.30)**, **STB (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.17)**, **VCB (-1.53)**, **VRE (-0.78)**, **BID (-0.63)**, **GAS (-0.48)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **18,061** tỷ đồng, giảm **-10.21%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,609 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 9.48 điểm. Thị trường có **211** mã tăng, 58 mã tham chiếu và **226** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-531,72** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-268.60 tỷ)**, **KBC (-52.78 tỷ)**, **VND (-42.11 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-15,34** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thắng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1501.71**
Giá trị: 18061.09 tỷ **-5.08 (-0.34%)**
Khối ngoại (ròng): -531.72 tỷ

HNX-INDEX **426.89**
Giá trị: 1962.2 tỷ **-1.35 (-0.32%)**
Khối ngoại (ròng): -15.34 tỷ

UPCOM-INDEX **112.54**
Giá trị: 1354.22 tỷ **-0.1 (-0.09%)**
Khối ngoại(ròng): 12.77 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	90.2	0.38%
Giá vàng	1,827	-0.01%
Tỷ giá USD/VND	22,695	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,834	-0.45%
Tỷ giá JPY/VND	19,560	-0.22%
LS liên NH 1 tháng	2.5%	22.16%
LS TPCP 5 năm	0.9%	1.63%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	35.5	VIC	-268.6
GMD	30.6	KBC	-52.8
VCB	25.5	VND	-42.1
SAB	16.9	SSI	-40.6
VGC	16.6	NVL	-38.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	89.56	-0.36%	-3.00%	11.00%	63.70%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	90.92	-0.54%	-2.50%	8.30%	52.96%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	264.64	-0.71%	-1.20%	12.10%	64.58%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1825.86	-0.05%	1.00%	0.00%	1.15%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.14	-0.27%	2.80%	0.00%	-17.23%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1573.00	-0.22%	1.00%	12.70%	36.99%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	774.00	-0.61%	0.50%	0.10%	19.72%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.15	0.18%	2.30%	0.30%	31.14%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	217.50	-0.57%	3.80%	1.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.89	-0.50%	1.10%	1.70%	23.55%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	255.25	-1.24%	4.40%	8.60%	94.33%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10254.00	1.94%	4.30%	5.50%	23.83%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	781.36	1.20%	4.30%	12.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	801.33	1.27%	4.40%	12.30%			
Nhôm	USD/ton	3250.50	-0.47%	6.60%	9.40%	56.31%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	130.72	3.51%	4.30%	20.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	190.85	-2.63%	4.90%	34.10%	143.74%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Brent giảm 14 US cent tương đương 0.2% xuống 91.41 USD/thùng, trong đầu phiên giao dịch tăng hơn 1%, trong khi dầu thô Tây Texas WTI tăng 22 US cent tương đương 0.3% lên 89.88 USD/thùng, trước đó trong phiên tăng hơn 2 USD.
- Giá dầu diễn biến trái chiều khi thị trường chịu áp lực về khả năng tăng lãi suất, trong khi nhu cầu năng lượng tăng mạnh.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,835.71 USD/ounce, sau khi giảm 0.6% do số liệu lạm phát của Mỹ tăng mạnh hơn so với dự kiến và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York không thay đổi ở mức 1,837.4 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất 2 tuần, được hỗ trợ bởi đồng USD suy yếu và số liệu giá tiêu dùng của Mỹ tăng, đã thúc đẩy nhu cầu mua vàng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt tăng 3.2% lên 822 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 4 USD xuống 146.5 USD/tấn, công ty tư vấn SteelHome cho biết.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 1.5% lên 4,955 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 0.7% lên 5,069 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 1.4% lên 18,385 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn Osaka tăng 2.8 JPY tương đương 1.1% lên 253.8 JPY (2.2 USD)/kg - cao nhất kể từ ngày 26/11/2021.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 165 CNY lên 14,775 CNY (2,324.47 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng phiên thứ 5 liên tiếp lên mức cao nhất 2.5 tháng, được thúc đẩy bởi giá cao su tại Thượng Hải và giá nguyên liệu tăng mạnh.

Giá nông sản

- Tại New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 3.2 US cent tương 1.2% xuống 2.5525 USD/lb, sau khi đạt 2.6045 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 9/2011. Tại London, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 4 USD tương đương 0.2% lên 2,263 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.18 US cent tương đương 1% xuống 18.3 US cent/lb.Trong khi đó, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 7.2 USD tương đương 1.4% lên 510.4 USD/tấn.

	11/2	% 11/2	10/2	% 10/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1501.71	-0.34%	1506.79	0.09%	1.54%	-1.37%
S&P 500			4504.08	-1.81%	0.59%	-3.56%
HĐTL S&P500	4474.75	-0.51%	4497.50	-1.75%	-0.40%	-4.89%
Shang- hai	3462.95	-0.66%	3485.91	0.17%	3.02%	-3.68%
Euro Stoxx	4147.72	-1.18%	4197.07	-0.17%	1.50%	-3.91%

Phân tích kỹ thuật

CSV_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CSV đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi khi hình thành mô hình 2 đáy quanh ngưỡng 36.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 44.0, chốt lãi tại ngưỡng 54.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 40.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

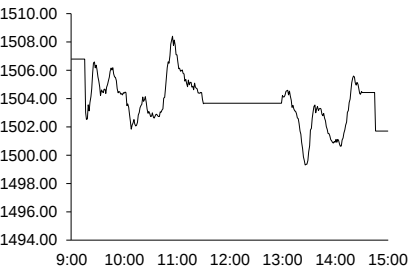
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	1.33%
Dịch vụ tài chính	0.94%
Tài nguyên Cơ bản	0.76%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.41%
Truyền thông	0.29%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.15%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	-0.04%
Ngân hàng	-0.13%
Bán lẻ	-0.18%
Bảo hiểm	-0.25%
Du lịch và Giải trí	-0.38%
Công nghệ Thông tin	-0.47%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.48%
Xây dựng và Vật liệu	-0.52%
Ô tô và phụ tùng	-0.84%
Dầu khí	-1.10%
Bất động sản	-1.23%
Y tế	-1.79%

Hình 1

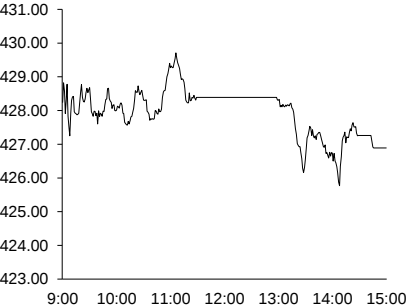
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/10/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	51	1	6.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	39.7	2	-1.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/8/2022	HPG	45.55	55	42	47.15	3	3.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/7/2022	GMD	46	52	43.75	48.35	4	5.11%	Có thể tiếp tục mua
1/28/2022	MBS	32.5	38	31.9	33.9	14	4.31%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2022	HDG	60.1	65	58	64.3	15	6.99%	Cân nhắc không mua thêm (**)
1/25/2022	GAS	109.5	121	106	111	17	1.37%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2022	PHR	79.1	95.1	74	84.4	23	6.70%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	104.8	42	9.17%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

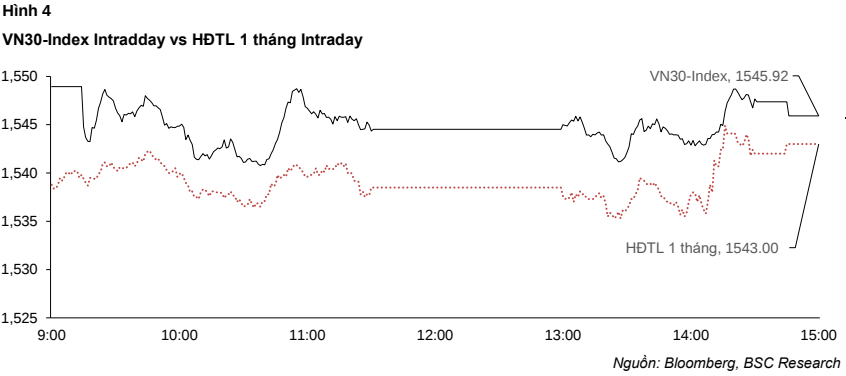
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/17/2022	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	1	4.00%	-1.61%	4.72%	15
Cổ phiếu đã chốt	230	175	7.92%	-7.40%	5.06%	24

BSC

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1543.00	0.03%	-2.92	-10.0%	122,136	2/17/2022	6
VN30F2203	1538.90	0.15%	-7.02	29.8%	853	3/17/2022	34
VN30F2206	1527.00	0.09%	-18.92	-8.0%	23	6/16/2022	125
VN30F2209	1523.80	0.11%	-22.12	-2.5%	39	9/15/2022	216

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.03 điểm xuống 1545.92 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VRE, VCB, VNM, MWG, HDB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 tiếp tục giảm trong phiên giao dịch hôm nay và có thể điều chỉnh ngắn hạn về ngưỡng 1530 điểm trước khi hình thành xu hướng mới.

- VN30 và các HĐTL vận động trái chiều, các HĐTL vẫn tăng điểm sau nhịp điều chỉnh VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm trừ VN30F2203. Xét về vị thế mở, các HHĐ đều giảm trừ VN30F2203. Điểm số tăng nhẹ và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy tín hiệu đóng vị thế dần tại các HĐ ngắn hạn. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2108	7/6/2022	145	4:1	6,500	24.26%	3,280	2,080	6.12%	13,666	0.15	119,315	106,835	91,600
CHPG2117	7/1/2022	140	10:1	1,067,500	33.66%	2,320	660	4.76%	52	12.59	69,000	60,000	47,150
CKDH2107	4/27/2022	75	10:1	209,800	34.65%	1,300	1,500	2.74%	206	7.30	52,588	43,888	52,800
CACB2102	7/1/2022	140	4:1	225,500	31.90%	2,900	2,720	2.64%	1,239	2.19	38,360	35,000	35,700
CHPG2203	9/20/2022	221	2:1	743,600	33.66%	2,200	2,000	2.56%	891	2.25	54,260	51,500	47,150
CHPG2118	5/4/2022	82	5:1	108,800	33.66%	2,000	430	2.38%	38	11.39	64,999	61,999	47,150
CACB2201	9/20/2022	221	1:1	358,100	31.90%	1,500	1,690	1.81%	2,880	0.59	37,940	35,500	35,700
CHPG2201	10/21/2022	252	5:1	888,100	33.66%	1,300	1,070	0.94%	202	5.29	62,166	49,666	47,150
CKDH2201	10/5/2022	236	4:1	12,800	34.65%	1,500	1,220	0.83%	1,476	0.83	85,818	61,618	52,800
CHPG2119	5/24/2022	102	4:1	103,700	33.66%	3,380	1,800	0.56%	22	81.07	55,440	53,000	47,150
CACB2103	5/24/2022	102	2:1	87,800	31.90%	3,700	3,000	0.00%	1,190	2.52	38,940	37,000	35,700
CHDB2201	9/21/2022	222	8:1	204,400	38.74%	1,500	1,550	0.00%	0	87,111.50	73,319	30,999	31,200
CHPG2114	4/27/2022	75	5:1	661,100	33.66%	1,200	440	0.00%	2,476	0.18	60,539	56,789	47,150
CHPG2202	9/21/2022	222	5:1	1,011,600	33.66%	1,100	840	0.00%	126	6.65	62,638	53,888	47,150
CFPT2201	9/20/2022	221	5:1	19,700	24.26%	2,100	1,470	-1.34%	513	2.86	111,950	106,000	91,600
CHPG2116	7/6/2022	145	4:1	87,900	33.66%	2,830	1,200	-3.23%	320	3.75	64,890	61,410	47,150
CFPT2111	5/24/2022	102	8:1	27,900	24.26%	1,990	880	-3.30%	312	2.82	113,840	106,000	91,600
CFPT2109	4/8/2022	56	12:1	86,100	24.26%	1,900	1,230	-6.82%	77	15.94	102,000	96,000	91,600
CHPG2113	3/7/2022	24	8:1	649,000	33.66%	2,400	460	-13.21%	1,781	0.26	63,900	51,500	47,150
CFPT2110	3/1/2022	18	6:1	504,800	24.26%	2,400	120	-20.00%	0	1,994.42	106,260	105,000	91,600
Tổng				7,058,200	32.19%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2109 và CMBB2107 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 30.86% và 11.22%. Giá trị giao dịch giảm -20.23%. CHPG2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.08% thị trường.
- CMSN2107, CMSN2110, CMSN2108 và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2111, CVPB2201, CVHM2114 và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	135.3	-0.7%	0.8	4,193	3.2	6,936	19.5	4.7	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	104.8	1.5%	0.9	1,036	2.4	4,543	23.1	4.0	47.7%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	55.1	-0.5%	1.4	1,778	1.0	2,501	22.0	1.9	26.4%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	49.0	0.4%	0.5	499	0.1	3,543	13.8	1.5	57.8%	10.9%	
VIC	Bất động sản	81.7	-2.7%	0.7	13,548	28.0	(759)	N/A	N/A	2.7	13.4%	-3.1%
VRE	Bất động sản	34.6	-3.9%	1.1	3,418	11.9	578	59.8	2.6	30.1%	4.4%	
VHM	Bất động sản	79.7	-0.5%	1.1	15,089	12.1	9,048	8.8	2.7	23.9%	36.4%	
DXG	Bất động sản	35.1	0.0%	1.3	910	7.6	1,941		2.4	29.4%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	45.1	0.0%	1.5	1,927	10.9	2,768	16.3	3.1	39.3%	22.5%	
VCI	Chứng khoán	61.1	1.3%	1.0	885	6.4	4,512	13.5	3.1	20.5%	27.1%	
HCM	Chứng khoán	38.5	0.5%	1.5	765	2.4	2,805	13.7	2.4	43.9%	19.5%	
FPT	Công nghệ	91.6	-0.4%	0.9	3,614	2.6	4,354	21.0	4.6	49.0%	25.7%	
FOX	Công nghệ	73.0	0.7%	0.4	1,042	0.0	4,304	17.0	5.1	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	111.0	-0.9%	1.3	9,237	2.3	4,381	25.3	4.2	2.9%	17.4%	
PLX	Dầu khí	59.4	-1.8%	1.5	3,281	7.1	2,337	25.4	3.0	17.2%	12.3%	
PVS	Dầu khí	29.0	1.0%	1.6	603	16.2	1,260	23.0	1.2	9.2%	5.0%	
BSR	Dầu khí	27.2	-0.4%	0.8	3,667	19.2	(909)		2.7	41.1%	-8.7%	
DHG	Dược	101.5	-2.1%	0.4	577	0.1	5,720	17.7	3.5	54.2%	20.3%	
DPM	Hóa chất	46.5	3.2%	0.8	790	12.3	7,914	5.9	1.7	9.2%	33.5%	
DCM	Hóa chất	30.5	2.4%	0.7	701	5.3	3,313	9.2	2.1	5.8%	25.3%	
VCB	Ngân hàng	90.0	-1.4%	1.1	18,519	4.6	5,005	18.0	3.8	23.6%	21.4%	
BID	Ngân hàng	47.9	-1.0%	1.3	10,535	3.6	2,090	22.9	2.9	16.8%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	36.8	0.1%	1.3	7,689	16.7	2,940	12.5	1.9	26.0%	15.9%	
VPB	Ngân hàng	36.6	-0.3%	1.2	7,074	18.8	2,667	13.7	2.1	15.2%	18.0%	
MBB	Ngân hàng	34.0	0.6%	1.2	5,577	20.9	3,362	10.1	2.2	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	35.7	0.4%	1.0	4,194	14.9	3,554	10.0	2.1	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	60.0	-0.8%	0.7	214	0.2	2,618	22.9	2.1	85.2%	9.0%	
NTP	Nhựa	67.2	2.3%	0.4	344	0.7	3,951	17.0	2.9	18.0%	17.6%	
MSR	Tài nguyên	25.6	-0.8%	0.8	1,223	0.2	39	656.4	2.0	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	47.2	0.3%	1.1	9,169	35.3	7,708	6.1	2.3	23.5%	46.1%	
HSG	Thép	37.1	1.9%	1.4	796	15.3	8,581	4.3	1.6	6.9%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	82.0	-0.8%	0.6	7,451	5.8	4,518	18.1	5.2	54.5%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	159.6	1.7%	0.8	4,450	1.5	5,663	28.2	4.8	62.5%	17.9%	
MSN	Tiêu dùng	149.8	0.1%	0.8	7,689	3.2	7,257	20.6	5.4	28.7%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	22.9	-0.7%	1.3	625	2.8	1,097	20.8	1.7	7.1%	7.8%	
ACV	Vận tải	93.0	0.0%	0.8	8,802	0.4	577	161.2	5.4	3.7%	3.4%	
VJC	Vận tải	132.8	-0.2%	1.1	3,127	5.0	2,271		4.3	16.5%	7.7%	
HVN	Vận tải	26.2	-0.8%	1.7	2,522	7.8	(6,523)		24.2	6.0%	-267.4%	
GMD	Vận tải	48.4	1.3%	1.0	634	3.5	1,846	26.2	2.3	41.7%	9.1%	
PVT	Vận tải	22.9	-1.1%	1.4	322	1.4	2,066	11.1	1.4	12.6%	13.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	108.0	0.3%	0.8	751	0.1	10,538	10.2	3.5	3.9%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	54.5	-0.5%	0.5	1,062	2.4	2,738	19.9	3.4	3.6%	18.2%	
HT1	Vật liệu xây dựng	21.6	0.5%	0.9	358	0.5	969	22.3	1.6	2.0%	7.0%	
CTD	Xây dựng	95.0	-2.1%	1.1	305	1.4	310	306.0	0.9	47.1%	0.3%	
CII	Xây dựng	26.9	-5.6%	0.8	279	9.6	(1,434)	N/A	N/A	1.3	11.3%	-7.1%
REE	Điện	68.3	0.1%	-1.4	918	0.5	6,001	11.4	1.6	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	35.1	-1.1%	-0.4	359	1.1	2,997	11.7	1.8	4.8%	15.9%	
POW	Điện	18.3	-1.3%	0.6	1,863	11.8	759	24.1	1.4	2.7%	6.1%	
NT2	Điện	23.9	0.0%	0.6	299	0.4	1,778	13.4	1.6	14.0%	12.0%	
KBC	Khu công nghiệp	57.8	1.8%	1.2	1,432	30.4	1,593	36.3	2.4	18.0%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	79.1	-2%	1.1	3,560	1.4			5.2	2.4%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPB	42.85	4.00	0.67	15.98MLN
SAB	159.60	1.66	0.43	223800
GVR	33.95	1.04	0.36	1.52MLN
LPB	25.90	3.60	0.28	25.98MLN
STB	35.30	1.58	0.27	18.45MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-2.25	7.85MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-1.58	1.16MLN	607060
VRE	0.00	-0.84	7.74MLN	373600
BID	0.00	-0.52	1.72MLN	192700
DIG	-0.01	-0.50	4.93MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TIP	58.60	6.93	0.03	381500.00
TVS	51.00	6.92	0.09	440800
DXV	7.91	6.89	0.00	111200
TCD	24.05	6.89	0.07	2.71MLN
DAG	13.20	6.88	0.01	2.22MLN

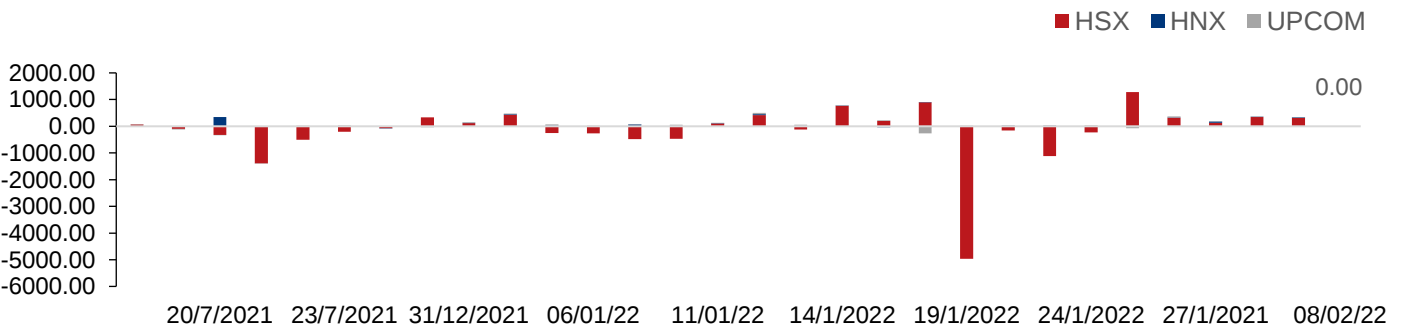
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QBS	6.41	-6.97	-0.01	1.72MLN
IMP	80.40	-6.94	-0.10	14300
SVI	66.10	-6.90	-0.02	400.00
VRC	26.10	-6.79	-0.02	403300
TPC	9.90	-6.60	0.00	500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
9	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
10	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.6	1,267	24.2	1.6	Click
1	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	38.3	1,968	19.4	1.8	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.2	-909	#N/A N/A	2.7	Click
12	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	55.5	362	153.3	4.8	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	95.0	310	306.0	0.9	Click
14	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.0	7,200	10.3	1.8	Click
15	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	30.5	3,313	9.2	2.1	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	146.0	13,121	11.1	4.1	Click
18	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	61.4	5,715	10.7	2.8	Click
20	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.7	2,450	12.5	2.1	Click
21	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.1	1,941	18.1	2.4	Click
22	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.0	949	24.2	1.4	Click
8	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.8	1,454	10.9	0.7	Click
23	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	91.6	4,354	21.0	4.6	Click
4	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	111.0	4,381	25.3	4.2	Click
24	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	111.0	4,381	25.3	4.2	Click
5	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	30.8	3,134	9.8	2.2	Click
25	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.2	7,708	6.1	2.3	Click
26	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	37.1	8,581	4.3	1.6	Click
27	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	23.5	157	149.9	2.1	Click
7	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.7	1,520	11.6	0.8	Click
28	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.7	1,520	11.6	0.8	Click
29	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.9	689	21.6	1.2	Click
30	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.8	1,833	28.8	3.3	Click
31	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.4	5,898	9.1	1.8	Click
33	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.9	8,820	8.9	2.8	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	135.3	6,936	19.5	4.7	Click
35	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	39.2	10,793	3.6	1.5	Click
36	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.2	3,181	16.7	2.3	Click
37	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.9	1,778	13.4	1.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.1	2,997	11.7	1.8	Click
40	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	104.8	4,543	23.1	4.0	Click
41	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	104.8	4,543	23.1	4.0	Click
42	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.3	759	24.1	1.4	Click
2	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.0	3,543	13.8	1.5	Click
3	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	29.0	1,260	23.0	1.2	Click
45	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.2	1,064	33.1	3.6	Click
46	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	39.7	14,369	2.8	1.0	Click
47	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	79.8	3,013	26.5	5.4	Click
48	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.1	2,375	10.1	3.4	Click
49	VGТ	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.6	570	44.9	2.1	Click
50	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	68.4	6,052	11.3	2.2	Click
51	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	82.0	4,518	18.1	5.2	Click
52	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.6	578	59.8	2.6	Click
53	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	40.8	3499.1	11.6	1.7	Click
54	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,646	17.4	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2022_20220113	x		Link
2	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
4	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
5	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
8	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
9	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
11	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
14	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
17	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
24	Banking Sector Outlook		x	Click
25	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
27	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
28	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
29	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
30	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
32	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
33	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
34	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
35	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
37	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
38	Fishery Outlook 2021		x	Click
39	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
40	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
41	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
42	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
43	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639